

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2026/HS-PT
Ngày: 30-01-2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Xuân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sinh

Ông Ung Quang Định

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Khánh Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hoà - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 191/2025/TLPT-HS ngày 03 tháng 12 năm 2025 đối với bị cáo Phan Thị Ánh N do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M, ông Phạm Hữu D đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 30/2025/HS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Gia Lai.

- Bị cáo bị kháng cáo:

Phan Thị Ánh N, sinh ngày 06 tháng 10 năm 1972 tại Thừa Thiên Huế; Số căn cước công dân: 046172013183; Nơi cư trú: Thôn M, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai (nay là Thôn M1, xã I, tỉnh Gia Lai); Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ văn hóa (học vấn): 07/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: P (chết) và bà: Đặng Thị B (chết); Chồng: Phan Văn T, sinh năm 1981; con: có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 1998; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị M, sinh năm: 1972 (Có mặt).

2. Ông Phạm Hữu D, sinh năm: 1960 (Có mặt).

Đồng trú: Thôn M, xã I, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ ngày 09/5/2021 đến tháng 01/2023 tại Thôn M, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai, Phan Thị Ánh N đã cho bà Lê Thị M vay tiền nhiều lần để lấy lãi, số tiền nợ gốc lên đến 1.680.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm tám mươi triệu đồng), với mức lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01ngày, tương đương với mức lãi suất 109,5%/năm, cao gấp 5,475 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 09/5/2021, Phan Thị Ánh N cho bà Lê Thị M vay số tiền 350.000.000 đồng, với lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01 ngày, từ tháng 6/2021 đến tháng 11/2022, tiền lãi mỗi tháng là 31.500.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 22/12/2021, Phan Thị Ánh N cho bà Lê Thị M vay số tiền 300.000.000 đồng, với lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01 ngày, từ tháng 01/2022 đến tháng 11/2022, tiền lãi mỗi tháng là 27.000.000 đồng.

Lần thứ ba: Ngày 24/02/2022, Phan Thị Ánh N cho bà Lê Thị M vay số tiền 200.000.000 đồng, với lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01 ngày, từ tháng 3/2022 đến tháng 11/2022, tiền lãi mỗi tháng là 18.000.000 đồng.

Lần thứ tư: Ngày 01/3/2022, Phan Thị Ánh N cho bà Lê Thị M vay số tiền 120.000.000 đồng với lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01 ngày, chỉ tính lãi trong 18 ngày và đã thu tiền lãi 6.480.000 đồng.

Lần thứ năm: Ngày 19/5/2022, Phan Thị Ánh N cho bà Lê Thị M vay số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01 ngày, từ tháng 6/2022 đến tháng 01/2023, tiền lãi mỗi tháng là 9.000.000 đồng.

Lần thứ sáu: Ngày 13/6/2022, Phan Thị Ánh N cho bà Lê Thị M vay số tiền 20.000.000 đồng, với lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01 ngày, tính lãi từ tháng 7/2022 đến tháng 01/2023, tiền lãi mỗi tháng là 1.800.000 đồng.

Lần thứ bảy: Ngày 05/7/2022, Phan Thị Ánh N cho bà Lê Thị M vay số tiền 150.000.000 đồng, với lãi suất 3.000 đồng/01tr/01 ngày, tính lãi từ tháng 8/2022 đến tháng 01/2023, tiền lãi mỗi tháng là 13.500.000 đồng.

Lần thứ tám: Ngày 14/7/2022, Phan Thị Ánh N cho bà Lê Thị M vay số tiền 140.000.000 đồng, với lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01 ngày, tính lãi từ tháng 8/2022 đến tháng 01/2023, tiền lãi mỗi tháng là 12.600.000 đồng.

Lần thứ chín: Ngày 19/01/2023, Phan Thị Ánh N cho bà Lê Thị M vay số tiền 300.000.000 đồng với lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01 ngày, chỉ N tính tiền lãi trong tháng 01/2023 với số tiền 27.000.000 đồng.

Ngoài ra, trong 03 lần vay đầu tiên, Phan Thị Ánh N giảm lãi vay từ 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày xuống còn 2.500 đồng/01 triệu/01 ngày, cụ thể:

Khoản vay lần thứ nhất số tiền gốc là 350.000.000 đồng: Từ tháng 12/2022 đến tháng 01/2023, Phan Thị Ánh N giảm lãi còn 2.500 đồng/01triệu/01 ngày, tiền lãi mỗi tháng là 26.250.000 đồng.

Khoản vay lần thứ hai số tiền gốc 300.000.000 đồng: Từ tháng 12/2022 đến tháng 01/2023, Phan Thị Ánh N giảm lãi còn 2.500 đồng/01triệu/01 ngày, tiền lãi mỗi tháng là 22.500.000 đồng.

Khoản vay lần thứ ba số tiền gốc 200.000.000 đồng: Từ tháng 12/2022 đến tháng 01/2023, Phan Thị Ánh N giảm lãi còn 2.500 đồng/01triệu/01 ngày, tiền lãi mỗi tháng là 15.000.000 đồng.

Ngoài việc thu tiền lãi từ các khoản tiền gốc cho vay nói trên theo tháng, vào các tháng nếu bà Lê Thị M không trả đủ tiền lãi thì Phan Thị Ánh N và bà Lê Thị M viết giấy ghi nợ, đồng thời thu tiền lãi từ các khoản nợ lãi này theo tháng như tính lãi với các khoản vay gốc nói trên, với tổng số tiền nợ lãi lên đến 873.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 28/01/2022, bà M nợ lãi số tiền 50.000.000 đồng, từ tháng 02/2022 đến tháng 01/2023, Phan Thị Ánh N tính lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01 ngày, tiền lãi mỗi tháng là 4.500.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 31/01/2022, bà Lê Thị M nợ lãi số tiền 30.000.000 đồng, từ tháng 02/2022 đến tháng 01/2023, Phan Thị Ánh N tính lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01 ngày, tiền lãi mỗi tháng là 2.700.000 đồng.

Lần thứ ba: Ngày 06/5/2022, bà Lê Thị M nợ lãi số tiền 50.000.000 đồng, từ tháng 6/2022 đến tháng 01/2023, Phan Thị Ánh N tính lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01 ngày, tương ứng tiền lãi mỗi tháng là 4.500.000 đồng.

Lần thứ tư: Ngày 14/5/2022, bà M nợ lãi số tiền 42.000.000 đồng, từ tháng 6/2022 đến tháng 01/2023, Phan Thị Ánh N tính lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01 ngày, tương ứng tiền lãi mỗi tháng là 3.780.000 đồng.

Lần thứ năm: Ngày 17/5/2022, bà M nợ lãi số tiền 31.000.000 đồng, Phan Thị Ánh N không tính lãi từ khoản nợ này.

Lần thứ sáu: Ngày 28/5/2022, bà M nợ lãi số tiền 130.000.000 đồng, từ tháng 6/2022 đến tháng 01/2023, Phan Thị Ánh N tính lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01 ngày, tương ứng tiền lãi mỗi tháng là 11.700.000 đồng.

Lần thứ bảy: Ngày 04/8/2022, bà M nợ lãi số tiền 100.000.000 đồng, Phan Thị Ánh N không tính lãi từ khoản nợ này.

Lần thứ tám: Ngày 12/8/2022, bà M nợ lãi số tiền 100.000.000 đồng, từ tháng 9/2022 đến tháng 01/2023, Phan Thị Ánh N tính lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01 ngày, tương ứng tiền lãi mỗi tháng là 9.000.000 đồng.

Lần thứ chín: Ngày 09/11/2022, bà M nợ lãi số tiền 150.000.000 đồng, từ tháng 12/2022 đến tháng 01/2023, Phan Thị Ánh N tính lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01 ngày, tương ứng tiền lãi mỗi tháng là 13.500.000 đồng.

Lần thứ mười: Ngày 20/01/2022, bà M nợ lãi số tiền 150.000.000 đồng, Phan Thị Ánh N tính tiền lãi trong tháng 01/2023 với lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01 ngày, tương ứng số tiền là 13.500.000 đồng.

Lần thứ mười một: Ngày 21/01/2023, khi tính tiền để chốt sổ nợ Phan Thị Ánh N cộng thêm số tiền 40.000.000 đồng là tiền mà bà M nợ lãi vào thời điểm gần đó, khoản nợ này Phan Thị Ánh N không yêu cầu bà M viết giấy nợ, khoản nợ này không tính lãi.

Quá trình điều tra vụ án xác định: Từ tháng 5/2021 đến tháng 01/2023, bà Lê Thị M đã nhiều lần trả tiền lãi từ nợ gốc và nợ lãi cho Phan Thị Ánh N, không phân biệt trả lãi cho khoản vay nào, tiền nợ gốc bà M chưa trả, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản nợ mà Phan Thị Ánh N tính lãi suất 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày, tương đương với mức lãi suất 109,5%/năm, cao gấp 5,475 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự thì bà M phải trả tổng số tiền lãi là 1.591.000.000 đồng, tuy nhiên bà M mới chỉ trả được số tiền 809.920.000 đồng. Sau khi trừ lãi cho phép 20%/năm là 302.300.000 đồng, Phan Thị Ánh N đã thu lợi bất chính số tiền 507.620.000 đồng.

- Đối với các khoản nợ mà Phan Thị Ánh N tính lãi suất 91,25%/năm, bà M phải trả tổng số tiền 127.500.000 đồng, tuy nhiên bà M mới chỉ trả được số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi trừ lãi cho phép 20%/năm là 28.333.333 đồng, Phan Thị Ánh N thu lợi bất chính số tiền 21.666.667 đồng.

Lời khai của bị cáo Phan Thị Ánh N và bà Lê Thị M về các nội dung nêu trên là thống nhất với nhau và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác mà Cơ quan Cảnh sát điều tra thu thập được.

Ngoài ra, ngày 21/01/2023, bị cáo Phan Thị Ánh N cộng các khoản nợ gốc và nợ lãi của bà M và viết giấy ghi nợ cho bà M với tổng số tiền 2.750.000.000 đồng. Từ tháng 02/2023 đến tháng 4/2023, Phan Thị Ánh N tính tiền lãi cho bà M từ khoản tiền này như sau:

Theo lời trình bày của bà Lê Thị M: Đối với số tiền 2.750.000.000 đồng, Phan Thị Ánh N tính tiền lãi như sau: 1.750.000.000 đồng tính lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01ngày; 850.000.000 đồng tính lãi suất 2.500 đồng/01triệu/01ngày; 150.000.000 đồng tính lãi suất 3%/tháng, tương ứng với tiền lãi mỗi tháng là 225.750.000 đồng. Từ tháng 02/2023 đến tháng 4/2023, bà M đã trả tiền lãi cho Phan Thị Ánh N với số tiền 427.250.000 đồng, nợ lãi số tiền 250.000.000 đồng. Ngày 17/4/2023, bà M vay của Phan Thị Ánh N số tiền 41.000.000 đồng. Ngày 20/4/2023, Phan Thị Ánh N cộng tiền nợ lãi 250.000.000 đồng nói trên với khoản nợ 2.750.000.000 đồng ngày 21/01/2023 lại thành 3.000.000.000 đồng rồi viết giấy vay nợ với bà M.

Theo lời trình bày của Phan Thị Ánh N: Đối với số tiền 2.750.000.000 đồng, tính tiền lãi như sau: 1.000.000.000 đồng tính lãi suất 2.000 đồng/01triệu/01ngày; 1.750.000.000 đồng tính lãi suất 3%/tháng, tương ứng tiền lãi mỗi tháng là 112.500.000 đồng. Từ tháng 02/2023 đến tháng 4/2023, bà M không trả tiền lãi nên Phan Thị Ánh N tính lãi với số tiền 209.000.000 đồng. Ngày 17/4/2023, bà M vay số tiền 41.000.000 đồng. Ngày 20/4/2023, cộng tiền nợ lãi 209.000.000 đồng với số tiền 41.000.000 đồng vay ngày 17/4/2023 thành số tiền 3.000.000.000 đồng rồi viết giấy vay nợ với bà M.

Đối với nội dung tính tiền lãi và trả lãi từ tháng 02/2023 đến tháng 4/2023 nêu trên, ngoài lời khai, bà M không cung cấp được chứng cứ, tài liệu gì khác liên quan đến việc tính lãi suất và trả tiền lãi cho Phan Thị Ánh N. Căn cứ lời trình bày của bà M, Phan Thị Ánh N và các tài liệu có trong hồ sơ, không đủ căn cứ xác định việc Phan Thị Ánh N có cho bà M vay tiền với mức lãi suất và thu tiền lãi như lời trình bày của bà M hay không.

* *Trung cầu giám định:* Tại Kết luận giám định số: 621/KL-KTHS ngày 16/9/2024 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng đối với việc giám định file ghi âm do bà Lê Thị M giao nộp như sau:

- Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung âm thanh trong tệp âm thanh mẫu gửi giám định.

- Tiếng nói Lê Thị M trong mẫu so sánh có trong mẫu giám định.

- Tiếng nói Phan Thị Ánh N trong mẫu so sánh có trong mẫu gửi giám định.

- Nội dung cuộc hội thoại trong tệp âm thanh được dịch thành văn bản được in 06 trang khổ giấy A4.

* *Đồ vật, tài liệu thu giữ và đưa vào hồ sơ vụ án:*

- 20 tờ giấy vở ô li có nội dung ghi tiền nợ do Lê Thị M giao nộp.

- 02 tờ giấy vở ô li có nội dung ghi tiền nợ do Phan Thị Ánh N giao nộp.

- 01 USB vỏ bằng nhựa màu xanh, trắng; nhãn hiệu ADATA; trên USB in “C008/16GB”. USB này đựng trong 01 (một) phong bì giấy trắng của “BỘ C – VIỆN KHOA HỌC HÌNH SỰ”, được dán kín tại các mép, tại các mép dán niêm phong bằng hình dấu tròn màu đỏ của Phân viện Khoa học hình sự tại TP . cùng các chữ ký ghi họ tên: Phan Thanh H và Tăng Xuân Đ.

- 01 USB vỏ bằng nhựa màu đỏ, đen; nhãn hiệu ADATA; trên USB in “C008”. USB này đựng trong 01 (một) phong bì giấy trắng của “BỘ C – VIỆN KHOA HỌC HÌNH SỰ”, được dán kín tại các mép, tại các mép dán niêm phong bằng hình dấu tròn màu đỏ của Phân viện Khoa học hình sự tại TP . cùng các chữ ký ghi họ tên: Phan Thanh H và Tăng Xuân Đ. (mẫu so sánh chứa tệp âm thanh của Lê Thị M)

- 01 USB vỏ bằng nhựa màu đỏ, đen; nhãn hiệu ADATA; trên USB in “C008”. USB này đựng trong 01 (một) phong bì giấy trắng của “BỘ C – VIỆN KHOA HỌC HÌNH SỰ”, được dán kín tại các mép, tại các mép dán niêm phong bằng hình dấu tròn màu đỏ của Phân viện Khoa học hình sự tại TP . cùng các chữ ký ghi họ tên: Phan Thanh H và Tăng Xuân Đ. (mẫu so sánh chứa tệp âm thanh của Phan Thị Ánh N).

Ngoài ra, quá trình truy tố, xét xử ngày 23/6/2025 bị cáo Phan Thị Ánh N còn giao nộp 03 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 622738 mang tên Lê Thị M, Phạm Hữu D; 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 603653 mang tên Lê Thị M, Phạm Hữu D và 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 643923 mang tên Lê Thị M, Phạm Hữu D. Hiện các vật chứng này đang được lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12, tỉnh Gia Lai) theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng tài sản ngày 27/6/2025 giữa Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12, tỉnh Gia Lai) với Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12, tỉnh Gia Lai).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2025/HS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Gia Lai đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Phan Thị Ánh N phạm tội: “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35, Điều 50 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Phan Thị Ánh N 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự.

- Tịch thu của bị cáo Phan Thị Ánh N số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 330.633.333 đồng (ba trăm ba mươi triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Tịch thu của bà Lê Thị M số tiền 1.680.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm tám mươi triệu đồng) là tiền gốc đã vay nhưng chưa trả để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Phan Thị Ánh N phải hoàn trả lại cho bà Lê Thị M số tiền thu lợi bất chính (tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm) là 529.286.667 đồng (năm trăm hai mươi chín triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Ngày 5/11/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M, ông Phạm Hữu D có đơn kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo Phan Thị Ánh N và yêu cầu xem xét số tiền 427.250.000 và 80.000.000 đồng bà M đã trả lãi cho bị cáo Phan Thị Ánh N.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đề nghị: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M, ông Phạm Hữu D; Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 30/2025/HS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Gia Lai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phan Thị Ánh N khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định vụ án như sau: Từ tháng 5/2021 đến tháng 01/2023, tại Thôn M, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai (Nay là Thôn M1, xã I, tỉnh Gia Lai) Phan Thị Ánh N đã cho bà Lê Thị M vay tiền nhiều lần để lấy lãi, tổng số tiền nợ gốc đã cho vay 1.680.000.000 (Một tỷ sáu trăm tám mươi triệu) đồng, với mức lãi suất 3.000 đồng/01triệu/01ngày, tương đương với mức lãi suất 109,5%/năm, cao gấp 5,475 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự, đã thu lợi bất chính tổng số tiền 507.620.000 đồng. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 12 - Gia Lai đã kết án bị cáo Phan Thị Ánh N về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M, ông Phạm Hữu D yêu cầu xử phạt bị cáo Phan Thị Ánh N hình phạt tù và xem xét khoản tiền người liên quan đã trả lãi cho bị cáo N. Tại phiên tòa bà M, ông D bổ sung nội dung kháng cáo, yêu cầu huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà M, ông D. Hội đồng xét xử nhận thấy, theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 65; Điều 331 của Bộ luật Tố tụng hình sự, thì người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện của họ có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ. Do đó, bà Lê Thị M, ông Phạm Hữu D không có quyền kháng cáo về phần hình phạt đối với bị cáo Phan Thị Ánh N. Trong vụ án này, ông D được tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, do có liên quan đến 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông D, bà M thế chấp cho bị cáo N để vay tiền và được Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên trả lại cho bà M, ông D, nên ông D không được quyền kháng cáo yêu cầu xem xét số tiền 427.250.000 đồng và 80.000.000 đồng bà M đã trả lãi cho bị cáo N. Vì việc vay mượn giữa bà M và bị cáo N ông D hoàn toàn không biết nên không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến số tiền này. Do đó, hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà M, ông D về yêu cầu trên.

Bà Lê Thị M kháng cáo yêu cầu xem xét số tiền bà M đã trả lãi cho bị cáo N 427.250.000 đồng và 80.000.000 đồng, tuy nhiên bà M không cung cấp được chứng cứ đã trả khoản tiền nêu trên cho bị cáo N, hơn nữa, tại Biên bản ghi lời khai (Bút lục số 91) bà M trình bày “Toàn bộ số tiền gốc tôi vay của chị N cho đến ngày 21/01/2023 tôi chưa trả. Từ ngày 22/01/2023 đến ngày 20/4/2023, tôi trả thêm tiền lãi cho chị N 427.250.000 đồng, nhưng không viết giấy nhận tiền. Sau khi chị N kiện tôi ra toà tôi đã trả cho N 80.000.000 đồng nhưng tôi không viết giấy nhận tiền”. Việc bà M cho rằng đã trả lãi cho bị cáo N 02 lần (427.250.000 đồng và 80.000.000 đồng) nhưng không được bị cáo thừa nhận. Tại phiên toà phúc thẩm bà M không đưa ra chứng cứ nào khác để chứng minh đã trả khoản tiền này cho bị cáo N. Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã điều tra, truy tố, xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, nên hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà M. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2025/HS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Gia Lai.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Không chấp nhận kháng cáo của của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M, ông Phạm Hữu D; giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M, ông Phạm Hữu D.

- Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2025/HS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Gia Lai.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35, Điều 50 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phan Thị Ánh N 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” để sung vào ngân sách Nhà nước.

3. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự.

- Tịch thu của bị cáo Phan Thị Ánh N số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 330.633.333 (Ba trăm ba mươi triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Tịch thu của bà Lê Thị M số tiền 1.680.000.000 (Một tỷ sáu trăm tám mươi triệu) đồng là tiền gốc đã vay nhưng chưa trả để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Buộc bị cáo Phan Thị Ánh N phải hoàn trả lại cho bà Lê Thị M số tiền thu lợi bất chính (Tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm) là 529.286.667 (Năm trăm hai mươi chín triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng.

4. Về án phí: Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Lê Thị M phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TA, VKS khu vực 12 – Gia Lai;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 12 – Gia Lai;
- Cơ quan HSNV Công an tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoài Xuân